



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Ngày 30/09/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-6.3%	-

DT thuần Q3/25
209
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 13.8%
YoY: ▲ 31.0 17.7%

LN thuần Q3/25
3.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.19 62.9%
YoY: ▲ 0.81 35.7%

LN sau thuế Q3/25
2.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.64 32.8%
YoY: ▲ 0.78 43.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.2%
YoY: +/- ▲ 0.5%

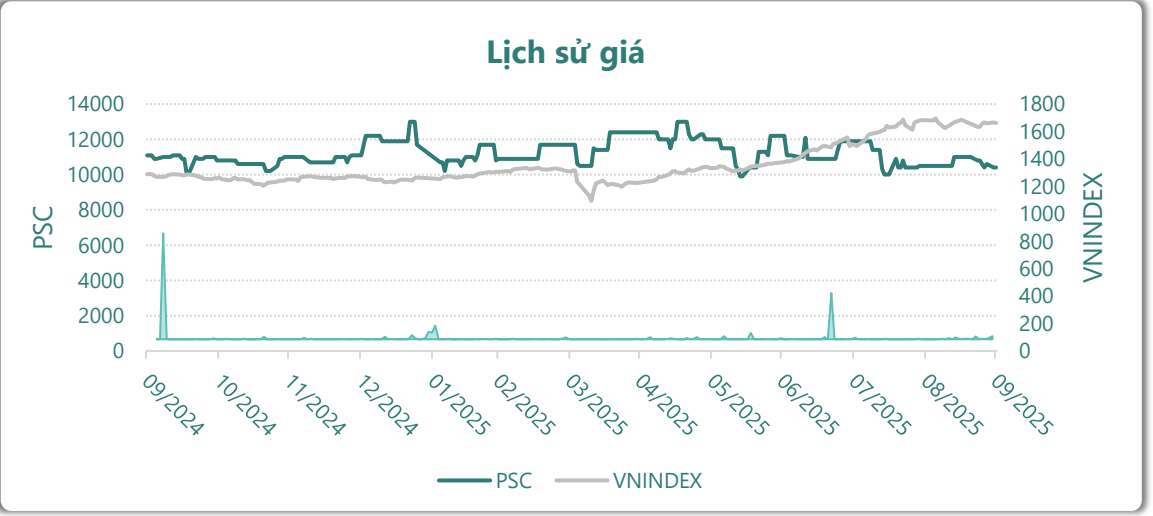
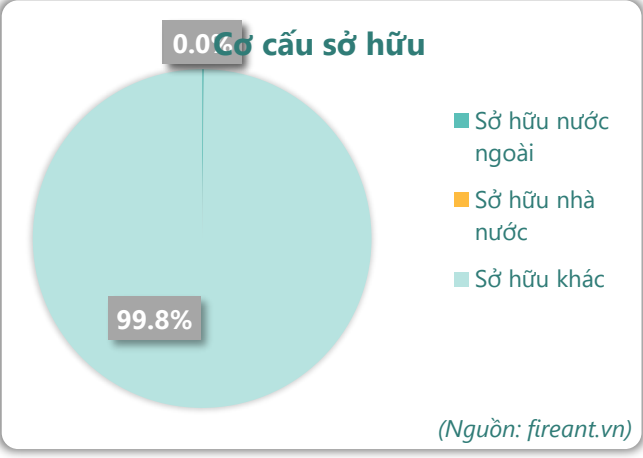
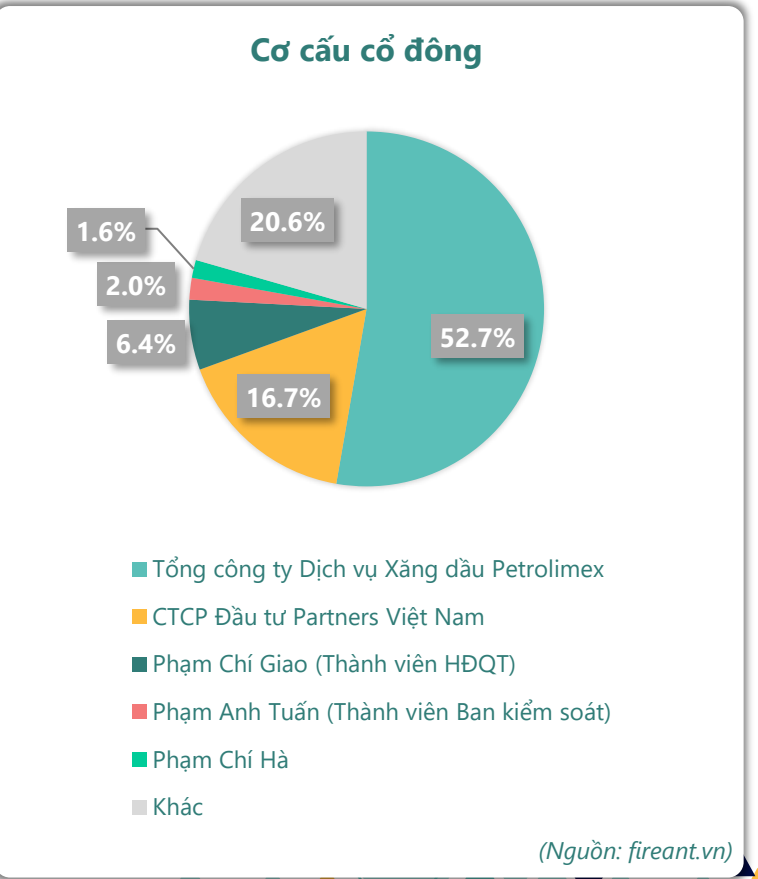
ROE (TTM) Q3/25
0.7%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,060
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.42
EPS	113
P/E	92.1

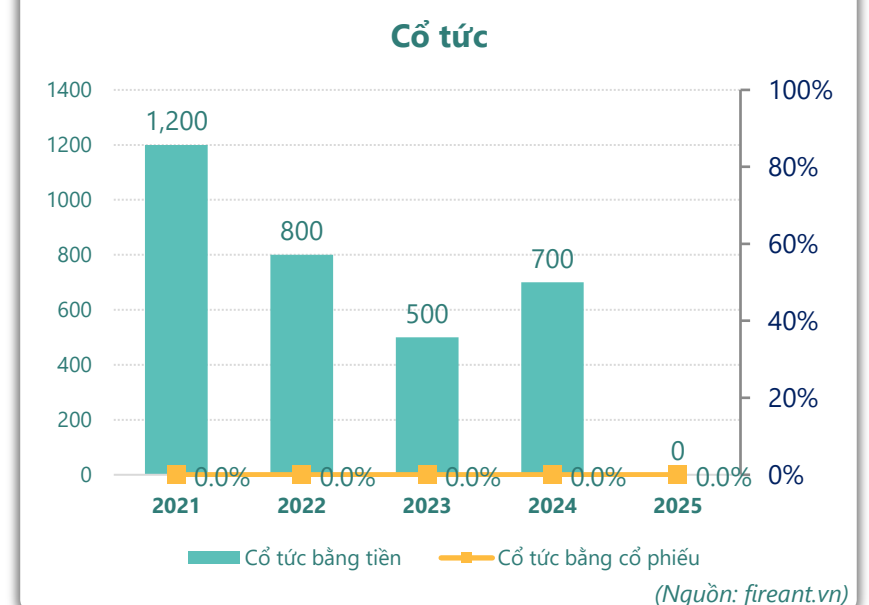
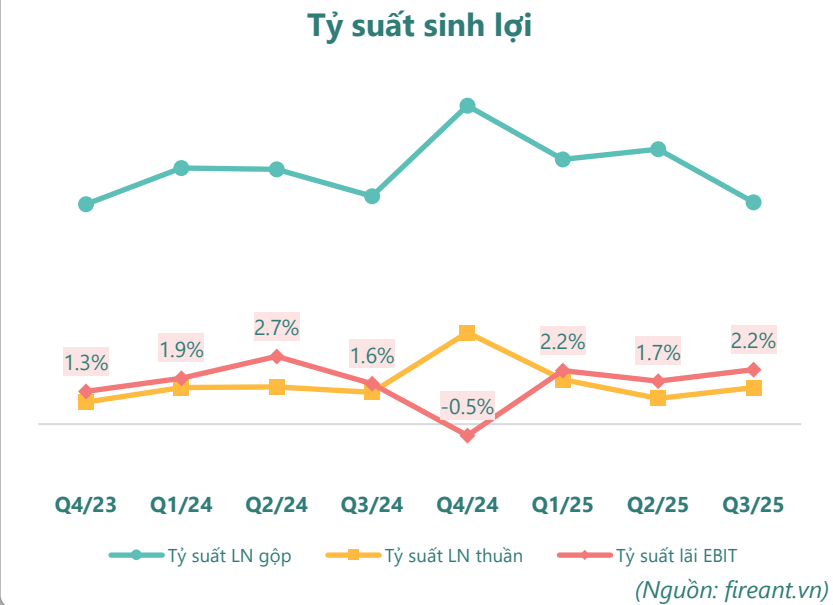
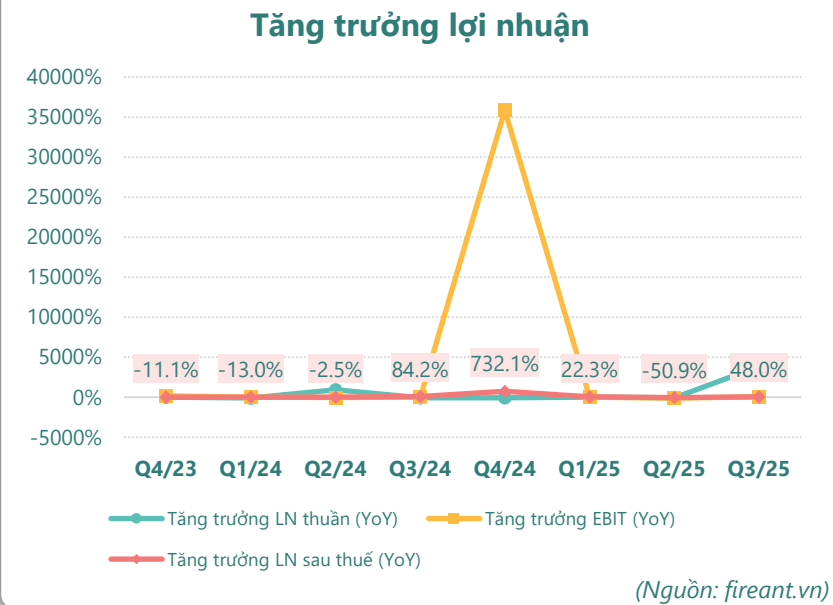
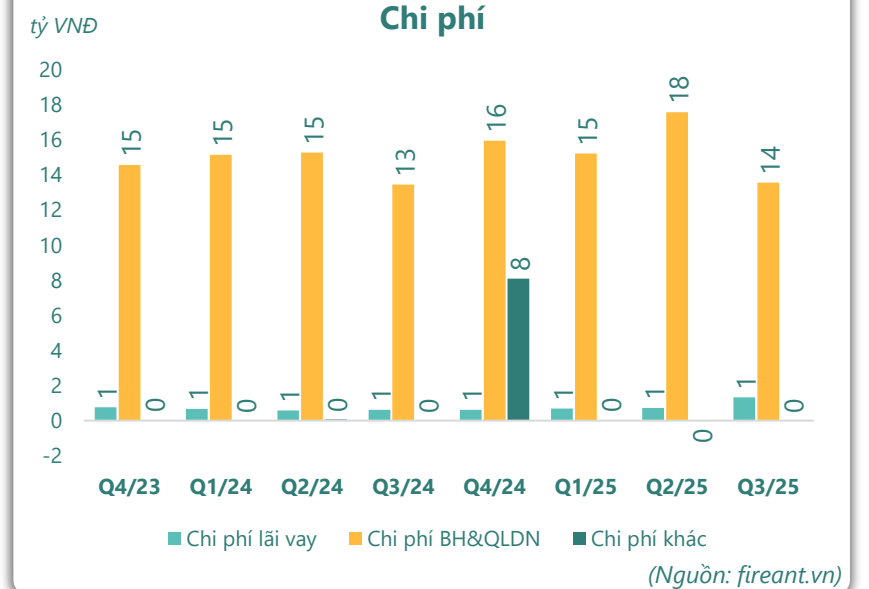
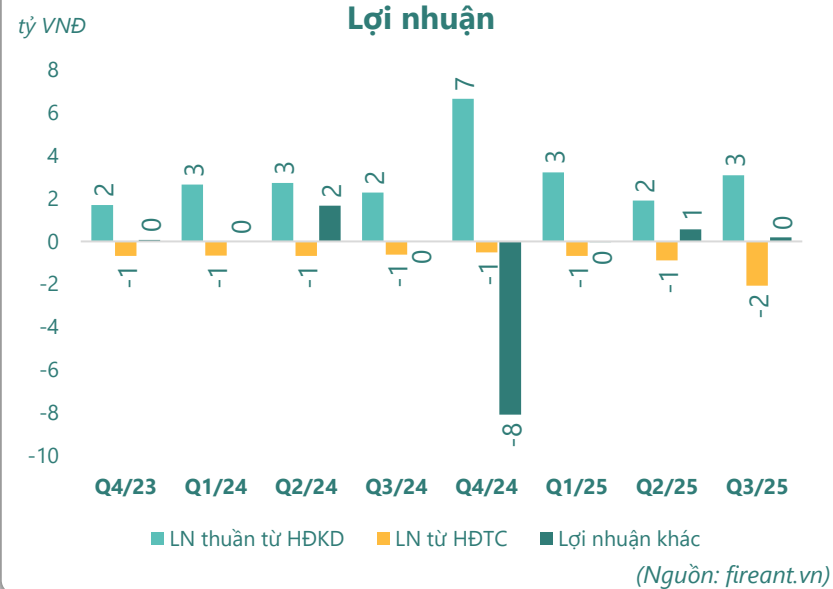
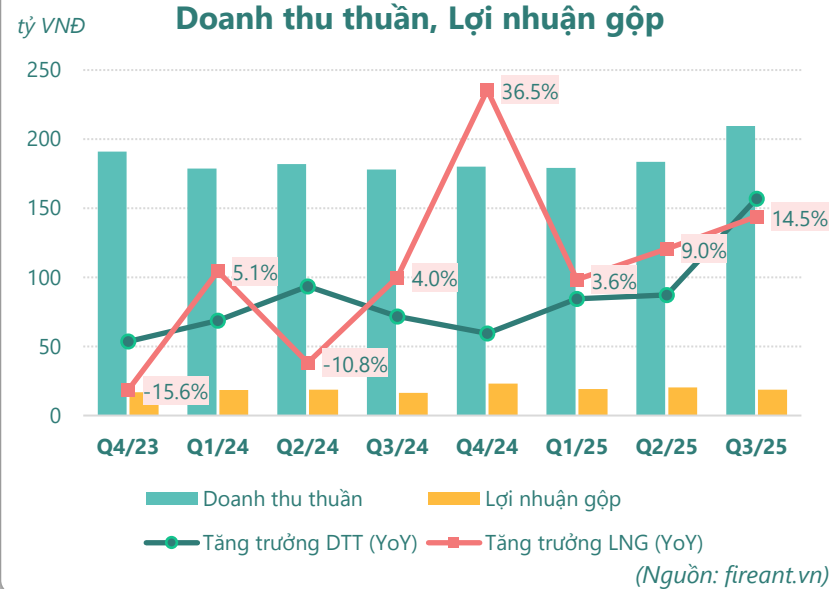
DT thuần 9T 2025
572
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 6.3%

LN thuần 9T 2025
8.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.57 7.4%

LN sau thuế 9T 2025
7.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.18 -2.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

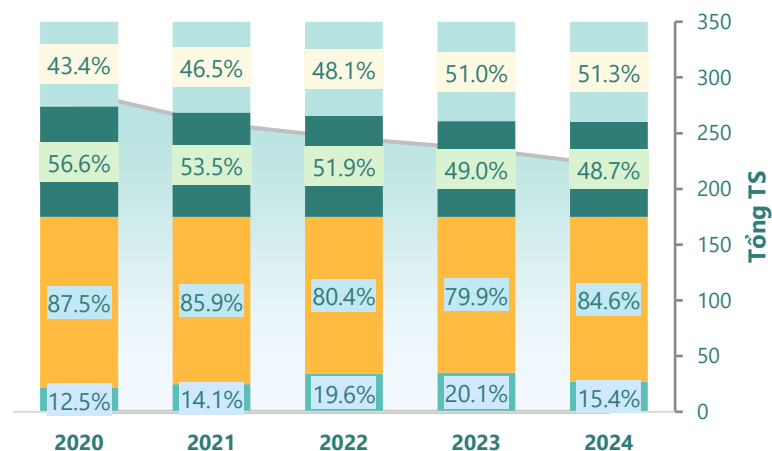




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

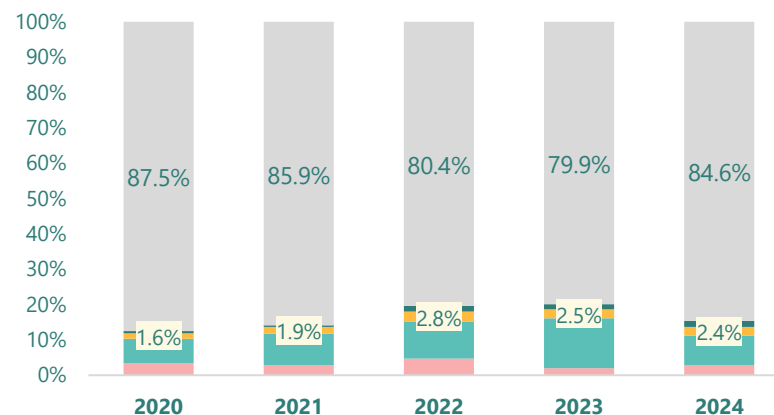
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

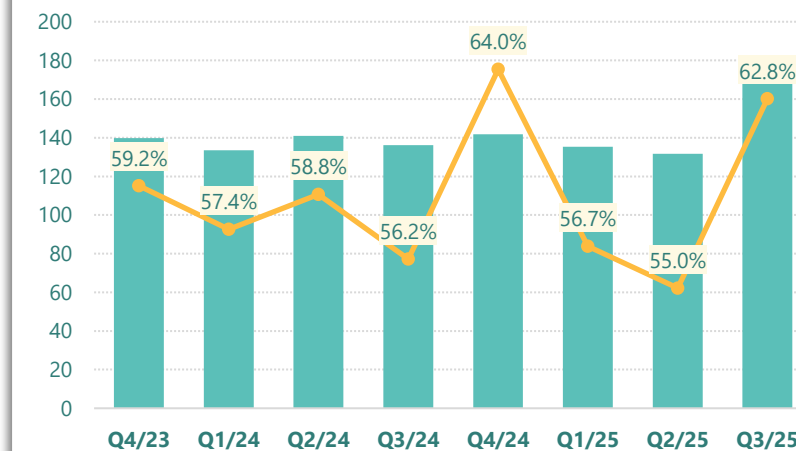
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

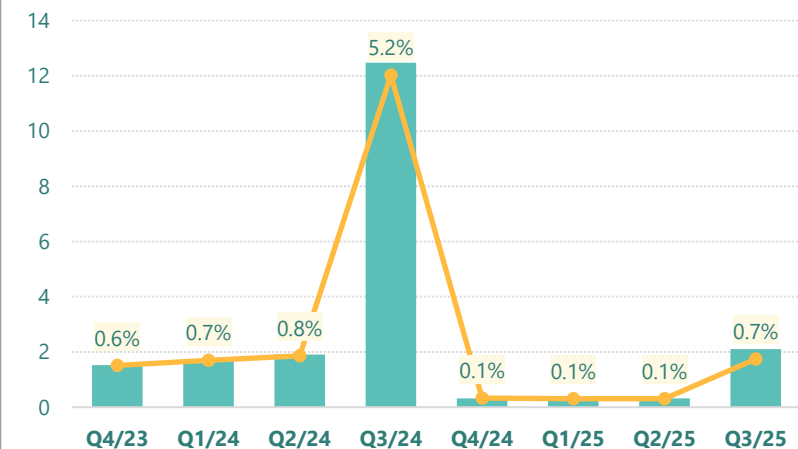
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

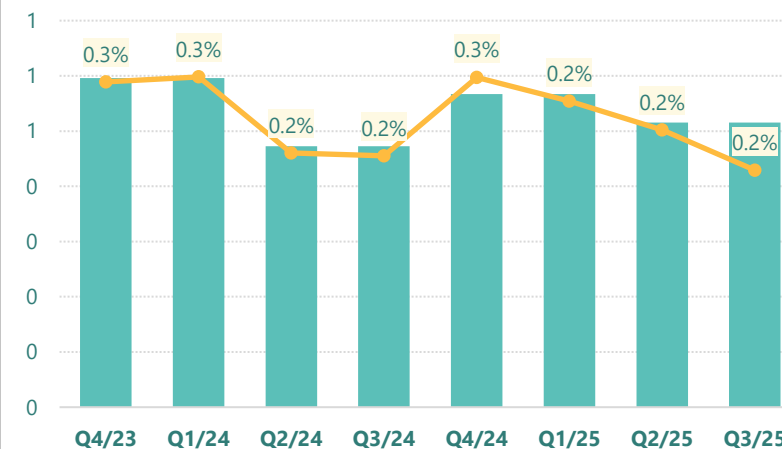
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

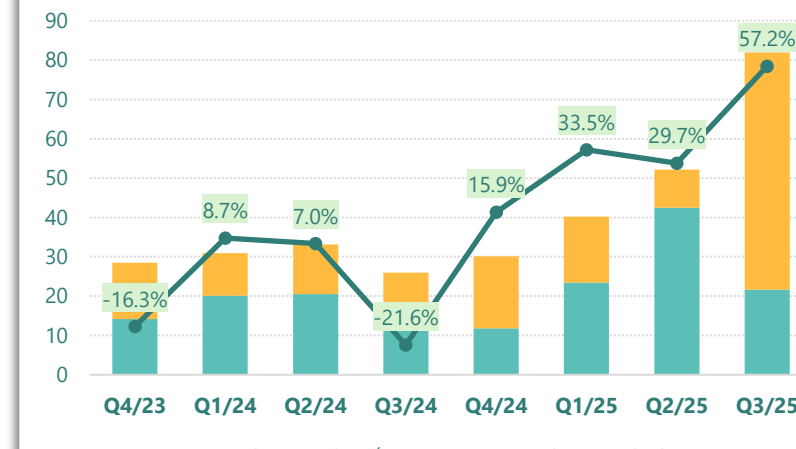
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

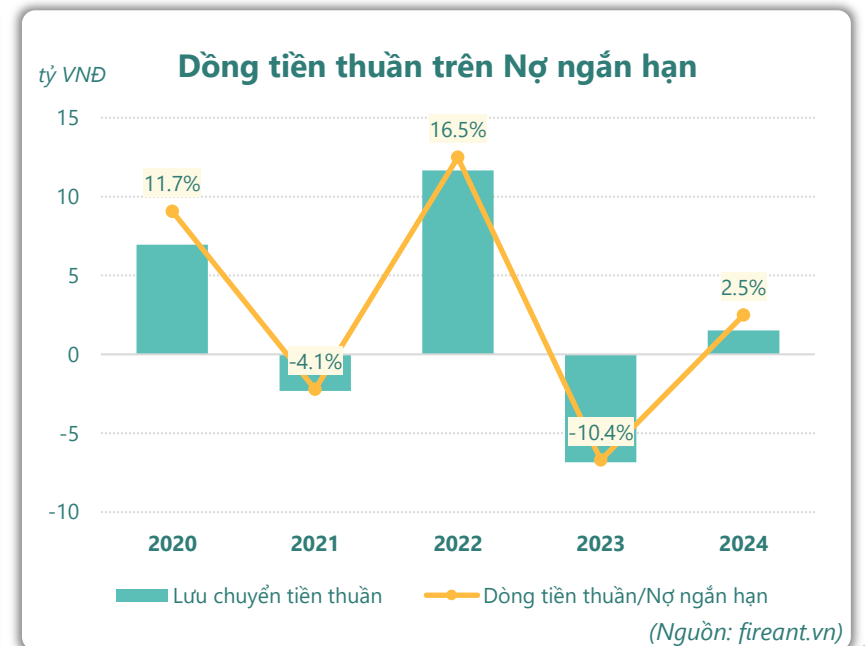
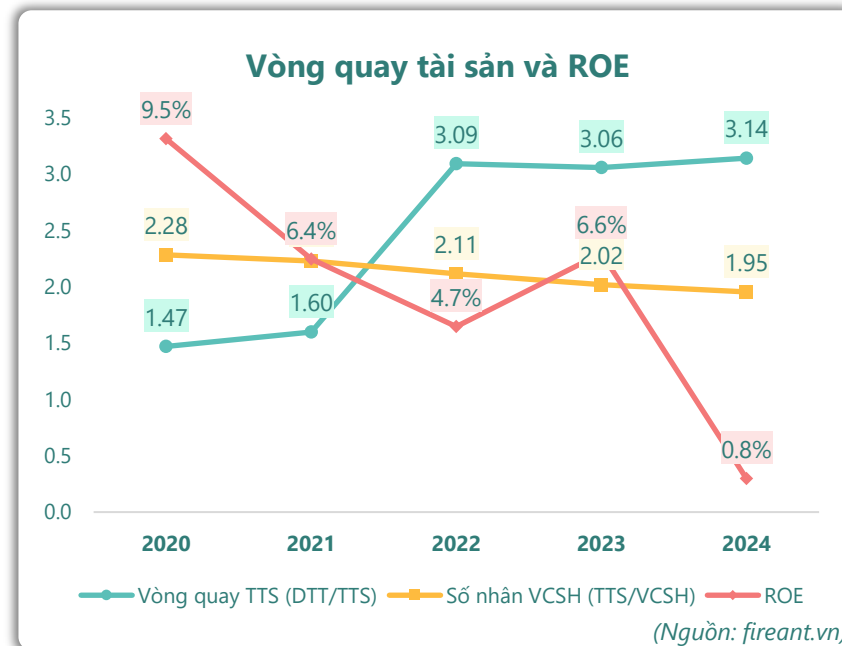
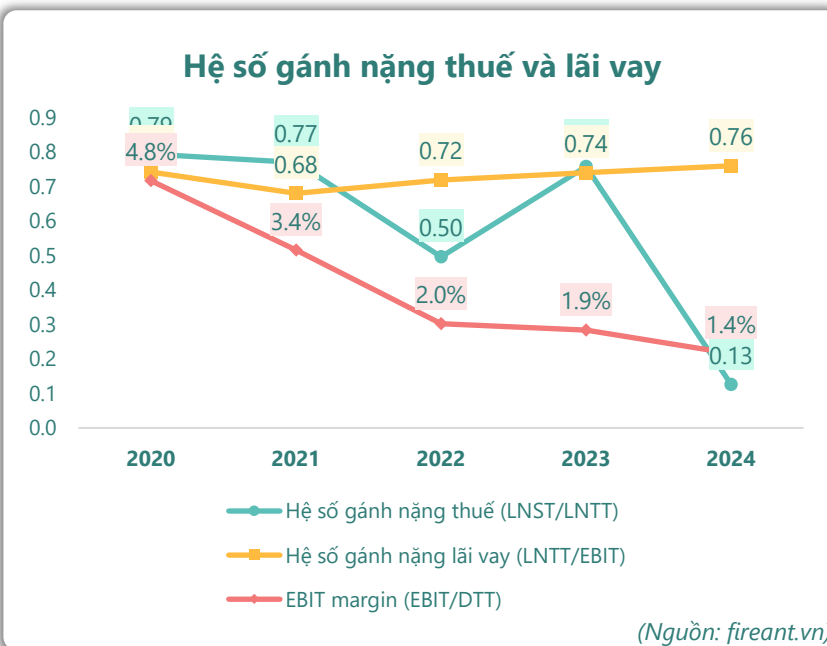
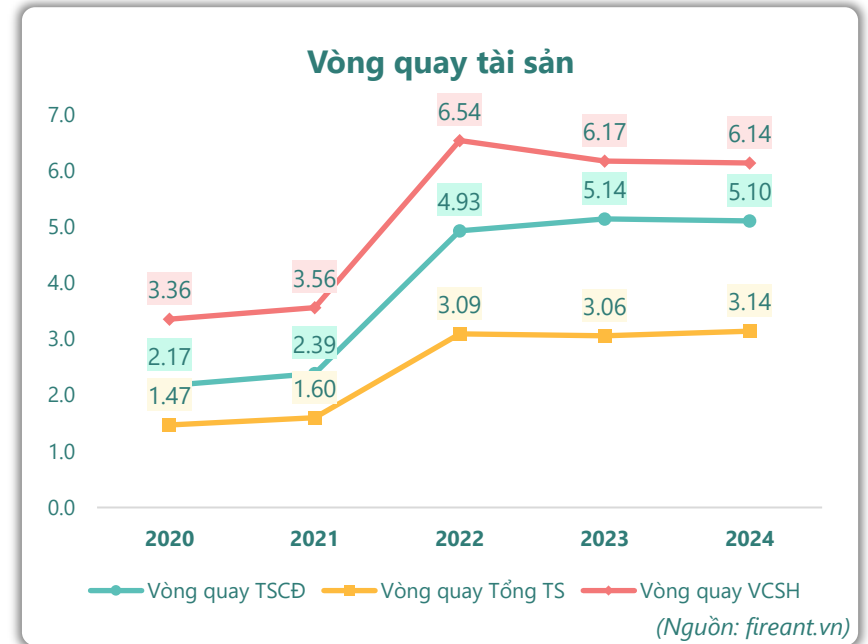
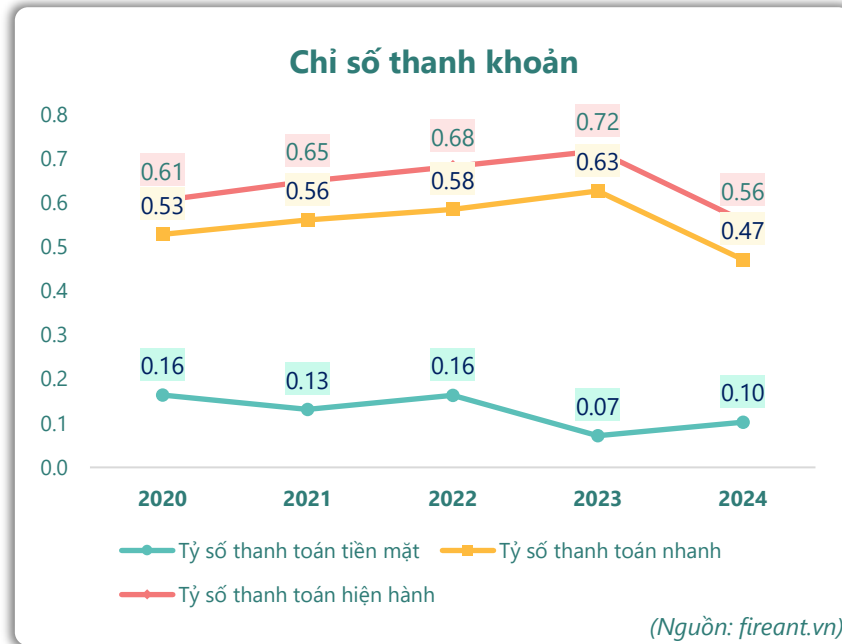
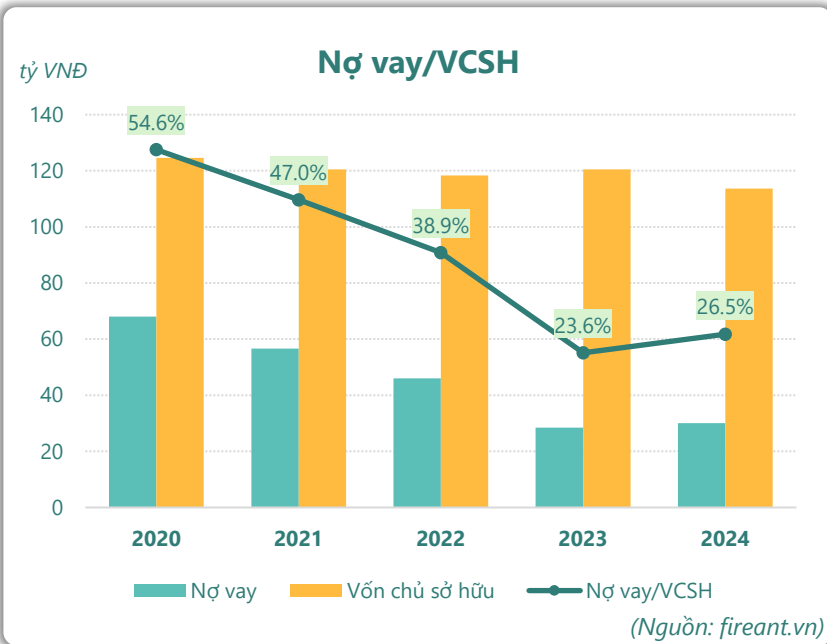
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	209	178	17.7%	572	539	6.3%
Giá vốn hàng bán	191	162	17.7%	514	485	6.0%
Lợi nhuận gộp	18.7	16.4	14.2%	58.3	53.5	8.8%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.06	0.04	54.0%
Chi phí TC	2.07	0.62	234%	3.68	1.99	85.1%
Chi phí lãi vay	1.32	0.62	113%	2.74	1.87	46.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.34	5.25	20.8%	19.7	16.7	18.0%
Chi phí QLDN	7.24	8.22	-12.0%	26.8	27.3	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	3.09	2.28	35.7%	8.23	7.66	7.4%
Lợi nhuận khác	0.18	0.00		0.72	1.66	-56.7%
LN trước thuế	3.28	2.28	43.8%	8.95	9.32	-4.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.60	1.82	43.1%	7.12	7.30	-2.6%
LNST của CĐ cty mẹ	2.60	1.82	43.1%	7.12	7.30	-2.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	6.20	5.67	1.73	-1.22	1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-2.16	-12.0	-0.82	-2.03	-49.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	-7.15	4.13	7.44	12.0	29.8
Tiền đầu kỳ	9.31	11.5	8.43	6.25	14.6	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	2.23	-3.11	-2.18	8.35	8.70	-18.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.5	8.43	6.25	14.6	23.3	5.03

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	280	221	26.5%
Tài sản ngắn hạn	57.3	34.1	68.0%
Tiền và tương đương tiền	5.03	6.25	-19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.2	18.6	111%
Hàng tồn kho	7.55	5.38	40.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.52	3.91	41.4%
Tài sản dài hạn	223	187	18.9%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	176	142	24.0%
Bất động sản đầu tư	38.3	39.7	-3.6%
Tài sản dở dang	2.10	0.31	567%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.52	0.57	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	5.78	4.79	20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	108	47.9%
Nợ ngắn hạn	77.0	61.0	26.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.7	11.8	83.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.2	27.3	-22.3%
Nợ dài hạn	82.5	46.8	76.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.3	18.3	230%
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	114	6.1%
Vốn chủ sở hữu	121	114	6.1%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

